

Name: _____ Date: ____/____/20____ Mark: ____/____ Time allowed: 30 minutes

Vocabulary Review Test: Barron's Essential Words For The IELTS – Unit 5: Health

Instruction: Fill in the blanks with the correct vocabulary.

No.	Vocabulary	Example (English)	Translation (Vietnamese)
1		They that the journey will take at least two weeks.	Dịch: Họ ước tính rằng chuyến đi sẽ mất ít nhất hai tuần
2		A of industry in the north of the country.	Dịch: Sự tập trung công nghiệp ở miền bắc đất nước
3		It's a very issue to which there is no straightforward answer.	Dịch: Đây là một vấn đề rất phức tạp và không có câu trả lời đơn giản
4		You can burn more calories by varying the pace of certain exercise.	Dịch: Bạn có thể đốt cháy nhiều calo hơn bằng cách thay đổi nhịp độ của một số bài tập thể dục nhịp điệu
5		The connections between and language seem to be similar in all cultures.	Dịch: Mối liên hệ giữa nhận thức và ngôn ngữ có vẻ giống nhau ở mọi nền văn hóa
6		In New York, demand for housing far outstrips	Dịch: Ở New York, nhu cầu về nhà ở vượt xa nguồn cung
7		The city in importance in the nineteenth century.	Dịch: Thành phố suy giảm tầm quan trọng vào thế kỷ 19
8		He is writing from the of someone who knows what life is like in prison.	Dịch: Anh ta viết từ quan điểm của một người hiểu cuộc sống trong tù như thế nào
9		A country by war.	Dịch: Một đất nước bị tàn phá bởi chiến tranh
10		He works for a company that car parts.	Dịch: Anh ấy làm việc cho một công ty sản xuất phụ tùng ô tô
11		The medication is associated with motor skills.	Dịch: Thuốc có liên quan đến việc suy giảm kỹ năng vận động
12		We see each other at regular - usually about once a month.	Dịch: Chúng tôi gặp nhau định kỳ – thường khoảng một lần mỗi tháng
13		Her mother strictly how much TV she can watch.	Dịch: Mẹ cô ấy kiểm soát chặt chẽ việc cô ấy được xem TV bao nhiêu
14		The theme of freedom throughout her writing.	Dịch: Chủ đề tự do lặp đi lặp lại trong các tác phẩm của cô ấy
15		There's a direct between diet and heart disease.	Dịch: Có một mối liên hệ trực tiếp giữa chế độ ăn uống và bệnh tim
16		He's currently on business.	Dịch: Anh ấy hiện đang ở nước ngoài để

			công tác
17		The first year provides students with a sound basis for later study.	Dịch: Năm đầu tiên cung cấp cho sinh viên một nền tảng lý thuyết vững chắc cho việc học sau này
18		The development of a child's spatial - in other words, his or her ability to judge the positions and sizes of objects.	Dịch: Sự phát triển nhận thức không gian của trẻ – khả năng đánh giá vị trí và kích thước đồ vật
19		The results of a preliminary into stress at work.	Dịch: Kết quả của một cuộc điều tra sơ bộ về căng thẳng tại nơi làm việc
20		These practices from traditional Chinese medicine.	Dịch: Những phương pháp này bắt nguồn từ y học cổ truyền Trung Quốc
21		He struggled to control of the situation.	Dịch: Anh ấy đã vật lộn để giữ quyền kiểm soát tình hình
22		The long hot summer has led to serious water	Dịch: Mùa hè dài và nóng đã dẫn đến tình trạng thiếu nước nghiêm trọng
23		The barn owl's decline in many areas has caused much concern in recent years because of the bird's role in reducing populations.	Dịch: Sự suy giảm của cú mèo gây lo ngại vì vai trò của nó trong việc giảm số lượng loài gặm nhấm
24		They can produce it at a of the cost of traditional methods.	Dịch: Họ có thể sản xuất nó với chi phí chỉ bằng một phần nhỏ so với phương pháp truyền thống
25		It is hoped that civilians will not be during the war.	Dịch: Người ta hy vọng dân thường sẽ không bị nhắm tới trong chiến tranh
26		It's too early to predict the of the meeting.	Dịch: Còn quá sớm để dự đoán kết quả của cuộc họp
27		Her going on maternity leave will create a temporary for a shop assistant on Saturdays.	Dịch: Việc cô ấy nghỉ thai sản sẽ tạo ra một vị trí trống tạm thời cho nhân viên bán hàng vào thứ Bảy
28		I don't think you realise the of the situation.	Dịch: Tôi không nghĩ bạn nhận ra mức độ nghiêm trọng của tình hình
29		She was employed as a tour guide.	Dịch: Cô ấy trước đây từng làm hướng dẫn viên du lịch
30		Unemployment is now in most of Europe.	Dịch: Nạn thất nghiệp hiện đang lan tràn ở hầu hết châu Âu
31		The of the population lives in cities.	Dịch: Phần lớn dân số sống ở các thành phố
32		I'm just not in the for a party	Dịch: Tôi không có tâm trạng để đi dự tiệc

		tonight.	tối nay
33		She was into the job by the offer of a high salary.	Dịch: Cô ấy đã bị dụ dỗ nhận công việc nhờ lời đề nghị mức lương cao
34		He has declared support for women, but his actions have otherwise.	Dịch: Anh ta đã tuyên bố ủng hộ phụ nữ, nhưng hành động của anh ta lại cho thấy điều ngược lại
35		This is an opportunity to the reputation of the company.	Dịch: Đây là cơ hội để nâng cao uy tín của công ty
36		This drug should not be to the very young.	Dịch: Loại thuốc này không nên được đưa cho trẻ nhỏ
37		The company managed to bankruptcy for another few months.	Dịch: Công ty đã xoay sở để ngăn chặn tình trạng phá sản thêm vài tháng nữa
38		A number of measures were taken to the problem	Dịch: Một số biện pháp đã được thực hiện để làm giảm bớt vấn đề
39		The family have a history of mental	Dịch: Gia đình có tiền sử rối loạn tâm thần
40		The stadium has a seating of 50,000.	Dịch: Sân vận động có sức chứa 50.000 chỗ ngồi
41		Inspectors that the standard of teaching was unsatisfactory.	Dịch: Thanh tra cho rằng tiêu chuẩn giảng dạy không đạt yêu cầu
42		The most common form of dementia is Alzheimer's disease.	Dịch: Dạng mất trí phổ biến nhất là bệnh Alzheimer
43		The government plans to cut taxes in order to the economy.	Dịch: Chính phủ có kế hoạch cắt giảm thuế để kích thích nền kinh tế
44		Drinking a lot of water the dehydrating effects of hot weather.	Dịch: Uống nhiều nước chống lại tác động mất nước của thời tiết nóng
45		His condition was as some type of blood disorder.	Dịch: Tình trạng của anh ấy được chẩn đoán là một dạng rối loạn máu
46		This chemical is to many forms of life.	Dịch: Hóa chất này độc hại đối với nhiều dạng sống
47		The house is in a very area of the city.	Dịch: Ngôi nhà ở trong khu vực rất đáng mơ ước của thành phố
48		The outbreak of a flu	Dịch: Sự bùng phát của dịch cúm
49		A serious in relations between the two countries.	Dịch: Sự xấu đi nghiêm trọng trong quan hệ giữa hai nước
50		There is a shortage of teachers.	Dịch: Có tình trạng thiếu giáo viên kinh niên
51		The Red Cross's concern is to	Dịch: Mối quan tâm hàng đầu của Hội Chữ

		preserve and protect human life.	Thập Đô là bảo vệ và cứu sống con người
52		The government is spending millions of dollars in its attempt to drug abuse.	Dịch: Chính phủ đang chi hàng triệu đô la để chống lại nạn lạm dụng ma túy
53		The CIA were his phone calls.	Dịch: CIA đã giám sát các cuộc gọi điện thoại của anh ta
54		She was extraordinarily well to run the State Department.	Dịch: Cô ấy có trình độ xuất sắc để điều hành Bộ Ngoại giao
55		His understanding of the language is very	Dịch: Sự hiểu biết của anh ta về ngôn ngữ này còn rất sơ đẳng
56		The 90s were a of rapid advances.	Dịch: Những năm 90 là thập kỷ có những tiến bộ nhanh chóng
57		Yogurt is made from active	Dịch: Sữa chua được làm từ vi khuẩn sống
58		Some frogs produce toxic in their skin.	Dịch: Một số loài ếch tiết ra chất độc trong da của chúng
59		Plants carbon dioxide.	Dịch: Cây xanh hấp thụ khí CO ₂
60		The police have so far been unable to the cause of the explosion.	Dịch: Cảnh sát cho đến nay vẫn chưa xác định được nguyên nhân vụ nổ